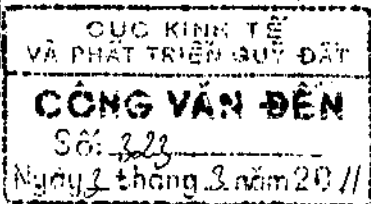


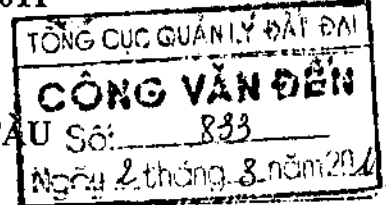
Số : 56 /2010/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 12 năm 2010



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2011**  
**trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;  
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;  
Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;  
Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;  
Căn cứ Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 15/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;  
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 2162/TT-STNMT ngày 06/12/2010 và Tờ trình số 2272/TTr-STNMT.GD ngày 17/12/2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bằng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011. Quyết định này thay thế Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội Tỉnh;
- CT, các phó CT và các ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc VN tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu; Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu VT-TH.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

**Trần Minh Sanh**

## QUY ĐỊNH

**Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 56 /2010/QĐ-UBND  
ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Đất nông nghiệp**

##### **1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:**

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

**\* Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:**

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

##### **2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:**

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

#### **Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn**

##### **1. Đất ở tại khu vực nông thôn:**

**a) Phân loại khu vực:** Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

**a.1) Khu vực 1:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;
- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trực đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;
- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;
- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);
- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;
- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

**a.2) Khu vực 2:** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);
- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);
- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);
- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

**a.3) Khu vực 3:** Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);
- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính theo đường giao thông.

**b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:**

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

**b.1) Áp dụng đối với thửa đất nằm ở đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông:**

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

**b.2) Áp dụng đối với thửa đất tại khu vực chợ nông thôn, bến xe, trung tâm xã:**

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:**

### **a) Phân loại khu vực:**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

### **b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:**

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

## **Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

### **1. Đất ở trong đô thị:**

#### **a) Đất ở trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:**

- Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thị xã Bà Rịa.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

#### **b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:**

##### **b.1) Đường phố, hẻm, hèm của hẻm trong đô thị:**

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc).

#### **b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:**

- **Đường phố loại I:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- **Đường phố loại II:** Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- **Đường phố loại III:** Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- **Đường phố loại IV:** Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

#### **b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau :**

- **Vị trí 1 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- **Vị trí 3:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- **Vị trí 4:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của

đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- **Vị trí 5:** Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây. - A.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:**

**Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

## **Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất phi nông nghiệp bằng 60% so với đất ở liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do UBND tỉnh quy định để định mức giá đất cụ thể.

## Chương II

### BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

##### 1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị :

##### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản :

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	158
2	Các Phường thuộc TX.Bà Rịa	126
3	Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện	101
4	Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp nêu trên tại thị trấn các huyện	61

##### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc TX.Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

##### 2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn :

##### 2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn Tỉnh :

##### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	35

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	54	49	44	39
Khu vực 2	35	32	29	26
Khu vực 3	23	21	21	21

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.



**b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:**(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	8	8

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 8.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:****a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản:**(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

**b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:**(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

**3. Bảng giá đất làm muối:****a) Áp dụng trên toàn tỉnh:**(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	74	45	34

**Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn:** (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh)

**a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa:**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	252	252

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:** (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	202	202

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m<sup>2</sup>

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:** (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	151	151

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:** (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.620	1.170	720
Loại 2	1.620	1.350	900	540
Loại 3	1.080	900	630	360

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.

- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.

- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (Bảng 60% giá đất ở tại từng khu vực vị trí tương ứng), cụ thể:**

**a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa:** (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	151	151

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:** (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	900	720	576	461
Khu vực 2	368	295	236	189
Khu vực 3	151	121	121	121

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	675	540	432	346
Khu vực 2	277	221	177	142
Khu vực 3	113	91	91	91

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.350	972	702	432
Loại 2	972	810	540	324
Loại 3	648	540	378	216

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3

**Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị :** ( Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh )

**a) Áp dụng đối với các Phường của thành phố Vũng Tàu:**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	15.600	9.360	6.552	4.583	3.208
Loại 2	9.360	5.616	3.900	2.730	1.911
Loại 3	5.616	3.413	2.340	1.658	1.161
Loại 4	3.413	2.048	1.463	975	683

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhì, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đỗ Chiêu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai ), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 12.480.000đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 8.736.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 6.110.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 4.290.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
Loại 2	5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
Loại 3	3.300	1.980	1.403	990	693
Loại 4	1.980	1.238	825	594	416

**c) Áp dụng đối với Thị trấn của huyện Tân Thành: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.928	2.970	2.090	1.430
Loại 2	2.970	1.760	1.232	880
Loại 3	1.760	1.100	770	550

**d) Áp dụng đối với Thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc:**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

**đ) Áp dụng đối với các Thị trấn của huyện Long Điền:**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.528	2.126	1.496	1.024
Loại 2	2.126	1.260	882	630
Loại 3	1.260	788	551	394

**e) Áp dụng đối với các Thị trấn của Huyện Đất Đỏ: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.756	1.654	1.155	809
Loại 2	1.654	992	693	483
Loại 3	992	593	420	294

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị (Bảng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng), cụ thể:**

**a) Áp dụng đối với các Phường của Thành phố Vũng Tàu:**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.360	5.616	3.931	2.750	1.925
Loại 2	5.616	3.370	2.340	1.638	1.147
Loại 3	3.370	2.048	1.404	995	697
Loại 4	2.048	1.229	878	585	410

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trưng Trắc, Trưng Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đỗ Chiêu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai ), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.480.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 7.488.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 5.242.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 3.666.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 2.574.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của Thị xã Bà Rịa: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	356	250

**c) Áp dụng đối với Thị trấn của huyện Tân Thành: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.957	1.782	1.254	858
Loại 2	1.782	1.056	739	528
Loại 3	1.056	660	462	330

**d) Áp dụng đối với Thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc:**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.016	1.215	855	585
Loại 2	1.215	720	504	360
Loại 3	720	450	315	225
Loại 4	450	315	225	158

**đ) Áp dụng đối với các Thị trấn của huyện Long Điền:**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.117	1.276	898	614
Loại 2	1.276	756	529	378
Loại 3	756	473	331	236

**e) Áp dụng đối với các Thị trấn của Huyện Đất Đỏ: (ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.654	992	693	485
Loại 2	992	595	416	290
Loại 3	595	356	252	176

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:**

**1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:**

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (*toàn bộ phần đất còn lại*) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

**2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính:** Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

**3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính:** Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

**4. Thửa đất trong đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:**

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp sổ nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp sổ nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp sổ nhà.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

**5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:**

**a) Trường hợp giao đất, tính tiền thuê đất, chuyển mục đích, hợp thức hoá quyền sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị kinh tế, hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:**

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND Huyện, Thị xã, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên-Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND Tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

**b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:**

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

**6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng:** Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

**7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;** Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

**8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phổ cụ thể của từng thửa đất** được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3 quy định này để xác định.

**9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ** áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

**10. Trường hợp giá đất ở 50m đầu** (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định số này của từng huyện, thị xã, thành phố (cụ thể thị xã Bà Rịa là 252.000 đồng/m<sup>2</sup>; thành phố Vũng Tàu, các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m<sup>2</sup>).

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp** chịu trách nhiệm xác định vị trí đất và lập bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp sổ nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

**Điều 10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất** không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại thời điểm giao đất, thời

điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND cấp huyện báo cáo UBND Tỉnh quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp. Việc xác định giá đất được thực hiện theo phương pháp xác định giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính Phủ và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

**Điều 11.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND các Huyện, Thị xã, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Minh Sanh



**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**  
(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	20.800
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		5.616
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		5.616
		Yên Bái	Ba Cu	4		3.413
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		3.413
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		3.413
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		9.360
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		3.413
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		9.360
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		5.616
9	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
10	Cao Thắng	Trộn đường		2		9.360
11	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		3.413
12	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		5.616
13	Cô Bắc	Trộn đường		3		5.616
14	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		5.616
15	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
16	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
17	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
18	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		9.360
19	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	20.800
		Lê Lai	Hẻm 114	3		5.616
20	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		3.413
21	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		15.600
22	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		5.616
23	Đội Cấn (P.8)	Trộn đường		2		9.360
24	Đồng Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		3.413
25	Đồng Khởi	Trộn đường		2		9.360
26	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		15.600
		Nguyễn An Ninh	Phước Thắng	3		5.616
27	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Eo Ông Từ	2		9.360
		Eo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		5.616
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		3.413
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		5.616
28	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		5.616
30	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		5.616
31	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		9.360
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		5.616
32	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		9.360
33	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		3.413
34	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		5.616
35	Hạ Long	Trộn đường		1		15.600
36	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		5.616
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		3.413
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		3.413
		Hẻm Hải Đăng		4		3.413
37	Hải Thượng Lân Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
38	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)	Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
39	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		5.616
40	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
41	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		5.616
42	Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
43	Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
44	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		3.413
45	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		3.413
46	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		9.360
47	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		5.616
48	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
49	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		5.616
50	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		3.413
51	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		15.600
52	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam)	Thủy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	20.800
		Đoạn còn lại		1		15.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
53	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		9.360
54	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trộn đường		4		3.413
55	Hùng Vương	Trộn đường		2		9.360
56	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		9.360
57	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		5.616
58	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		5.616
59	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		5.616
60	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
61	Kỷ Con	Trộn đường		3		5.616
62	Kỷ Đồng	Trộn đường		4		3.413
63	La Văn Cầu	Trộn đường		2		9.360
64	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		5.616
65	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
66	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thủy Vân	1		15.600
67	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		9.360
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		5.616
68	Lê Lợi	Trộn đường		1		15.600
69	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		15.600
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		5.616
70	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		5.616
71	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		5.616
72	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		15.600
		Đoạn còn lại		2		9.360
73	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		3.413
74	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		3.413
75	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		5.616
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		3.413
76	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		9.360
77	Lương Thế Vinh	Trộn đường		3		5.616
78	Lương Văn Can	Trộn đường		3		5.616
79	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
80	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
81	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
82	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		9.360
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	20.800
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		9.360
83	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		15.600
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		9.360
		Đoạn còn lại		3		5.616
84	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
85	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
86	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		15.600
87	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		9.360
		Cao Thắng	Pasteur	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
88	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
89	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		9.360
90	Ngư Phủ	Trộn đường		4		3.413
91	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		15.600
92	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	Trộn đường		4		3.413
93	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		9.360
94	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
95	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		9.360
96	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4		3.413
97	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		5.616
98	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		15.600
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		9.360
99	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trộn đường		4		3.413
100	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		3.413
101	Nguyễn Hối (P.8)	Trộn đường		3		5.616
102	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
103	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		9.360
104	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		5.616
105	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		2		9.360
106	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		5.616
107	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường		1		15.600
108	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
109	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		15.600
110	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31	1		15.600
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định	3		5.616
111	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		5.616
112	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		9.360
113	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		2		9.360
114	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1,33	20.800
115	Nơ Trang Long (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		3		5.616
116	Ông Ích Khiêm	Nối từ dự án nhà ở Đại An	Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà	3		5.616
117	Pasteur	Trộn đường		2		9.360
118	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
119	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		9.360
120	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		9.360
121	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		5.616
122	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
123	Phạm Văn Dinh	Trộn đường		4		3.413
124	Phạm Văn Nghị (Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		3.413
125	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		9.360
126	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		15.600
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng	2		9.360
127	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		9.360
128	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		15.600
129	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		5.616
130	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		9.360
131	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		9.360
132	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		9.360
133	Phước Thắng (P.12)	Trộn đường		4		3.413
134	Quang Trung	Trộn đường		1		15.600
135	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		4		3.413
136	Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
137	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		3.413
138	Thắng Nhì	Trộn đường		4		3.413
139	Thị Sách	Trộn đường		1		15.600
140	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		15.600
		Lê Lai	Trương Công Định	2		9.360
141	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		15.600
142	Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thắng Tam)	Trộn đường		1	1,33	20.800
143	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		3.413
144	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		5.616
145	Tôn Dân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
146	Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		4		3.413
147	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		9.360
148	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		3.413
149	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		3.413
150	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		5.616
151	Trần Cao Vân	Trộn đường		3		5.616
152	Trần Đồng	Trộn đường		2		9.360
153	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	20.800
154	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		3.413
155	Trần Nguyên Hân	Trộn đường		2		9.360
156	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		15.600
		Đoạn còn lại		2		9.360
157	Trần Quốc Toản	Trộn đường		4		3.413
158	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		9.360

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
159	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		3.413
160	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		5.616
161	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		9.360
162	Trung Nhị	Trộn đường		1	1,33	20.800
163	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	20.800
164	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		9.360
		Lê Lai	Ngã 5	1		15.600
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		15.600
		Đoạn còn lại		3		5.616
165	Trương Hán Siêu(P.10)	Trộn đường		4		3.413
166	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
167	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		15.600
168	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		15.600
169	Tú Xương	Trộn đường		3		5.616
170	Tuệ Tĩnh (P.10)	Trộn đường		4		3.413
171	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)	Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
172	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		3.413
173	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		5.616
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
174	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
175	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		9.360
176	Võ Văn Tấn	Trộn đường		4		3.413
177	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		9.360
178	Yên Bái	Trộn đường		3		5.616
179	Yên Đỗ	Trộn đường		4		3.413
180	Yersin	Trộn đường		2		9.360
181	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P10	3	0,75	4.212
182	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7 m		4		3.413
		Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1,25	7.020
		Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7,5 m		3		5.616
183	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		5.616
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		3.413

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
184	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m2		3		5.616
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m2		4		3.413
185	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		3.413
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7		4		3.413
186	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9	3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh		3		5.616
		Con đường song song với đường Lương thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)		3		5.616
187	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5.616
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3.413
188	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại P.7	Ngô Đức Kế	Nguyễn Thái Học	2		9.360
		Nguyễn Thái Học	Trương Văn Bang	2		9.360
189	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5.616
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3.413
190	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		3.413
191	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam			4		3.413
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH						
1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		5.616
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9)		3		5.616
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		5.616
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		5.616
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU						
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		5.616
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		5.616
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		5.616
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		3.413
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		3.413
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, TP VŨNG TÀU					
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		5.616
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		3.413
2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C					
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	7.020
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		3.413
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 <sup>A</sup> , B13 <sup>B</sup> , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		3.413

#### B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bến Diệp			1	0,64	960
2	Cồn Bần			1	0,64	960
3	Đông Hồ Mang Cá			1	0,64	960
4	Đường thôn 2 Bến Đá			1	0,64	960
5	Đường thôn 4			1	0,64	960
6	Đường thôn 5			1	0,64	960
7	Đường thôn 6			1	0,64	960
8	Đường thôn 7			1	0,64	960
9	Hẻm số 3 thôn 5			1	0,64	960
10	Láng Cát – Long Sơn			1	0,8	1.200
11	Liên thôn 1- Rạch Lũa			1	0,64	960
12	Liên thôn 4-6			1	0,64	960
13	Liên thôn 5-8			1	0,64	960
14	Liên thôn Bến Diệp			1	0,64	960
15	Ông Hưng			1	0,64	960
16	Số 2 thôn 5			1	0,64	960
17	Số 2 thôn 6			1	0,64	960
18	Tây Hồ Mang Cá			1	0,64	960
19	Trục chính			1	0,8	1.200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0,64	960
21	Khu vực Gò Găng			3		252

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. 8



## PHỤ LỤC 02: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BÀ RỊA

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

### A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bắc Nam cánh đông Măt Mèo			3	0,75	2.475
2	Bạch Đằng	Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		9.240
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Huệ	2		5.544
3	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn			4	0,8	1.584
4	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		9.240
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		9.240
		Cầu Long Hương	Mũi Tàu	2		5.544
		Cầu Thủ Lựu	giáp Long Điền	2		5.544
5	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Huệ	2		5.544
6	Dương Bạch Mai			1		9.240
7	Đặng Nguyên Cẩn			3	0,7	2.310
8	Điện Biên Phủ	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	hết đường đất	4	0,5	990
9	Đinh Tiên Hoàng	Võ Thị Sáu	hết đường nhựa	4	0,5	990
10	Đông Tây cánh đông Măt Mèo			3	0,75	2.475
11	Đông Tây Giáo Sứ Dũng Lạc			3	0,8	2.640
12	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		9.240
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước	3		3.300
		Cách Mạng Tháng 8	Hai Bà Trưng	2		5.544
		Hai Bà Trưng	Chi Lăng	3	0,8	2.640
13	Đường số 14	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584
14	Đường số 22 (Bên hông chợ Kim Dinh)			4		1.980
15	Đường 30	Quốc lộ 51	Đường số 11	4	0,8	1.584
16	Đường A1	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310
17	Đường A2	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
18	Đường A3	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
19	Đường A4	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
20	Đường A5	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
21	Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	hết đường nhựa	4		1.980
22	H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)	CMT8	Bạch Đằng	4		1.980
23	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	CMT8	hết nhựa	4		1.980
24	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544
25	Hồ Tri Tân	Bên hông trường C.III		3		3.300
26	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		3.300
27	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Văn Nguyễn	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,8	1.584
28	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Hoàng Việt			4		1.980
30	Huệ Đăng			2		5.544
31	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544
		Phạm Ngọc Thạch	Ngã 5 Hoàng Diệu	3		3.300
		Ngã 5 Hoàng Diệu	Đường vào NM rác	3	0,8	2.640
32	Huỳnh Ngọc Hay			2		5.544
33	Huỳnh Tân Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
34	Huỳnh Tịnh Của			1		9.240
35	Kha Vạn Cân	Phạm Hùng	Trần Phú	4	0,6	1.188
36	Lê Duẩn			2	0,8	4.435
37	Lê Lai			2		5.544
38	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		3.300
39	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		9.240
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544
40	Lê Thành Duy	Cách Mạng Tháng 8	Cầu Sông Dinh	3		3.300
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544
		Hai Bà Trưng	Trương Vĩnh Ký	3		3.300
41	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Trần Chánh Chiếu	4	0,5	990
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,5	990
42	Lương Thế Vinh			4	0,7	1.386
43	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544
44	Lý Tự Trọng			2		5.544
45	Ngô Đức Kế			3	0,7	2.310
46	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544
47	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cánh	Trương Phúc Phan	3	0,75	2.475
48	Nguyễn Bình	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tân Phát	3	0,7	2.310
49	Nguyễn Cư Trinh			3	0,75	2.475
50	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544
		Huỳnh Ngọc Hay	đường 27/4	3		3.300
51	Nguyễn Du			2		5.544
52	Nguyễn Huệ			2		5.544
53	Nguyễn Hữu Cánh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0,75	2.475
54	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng 8	1		9.240
		Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Linh	2		5.544
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		3.300
55	Nguyễn Khuyến	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	1.584
56	Nguyễn Lương Bằng			3	0,7	2.310
57	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	giáp đường mòn	4	0,5	990
58	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		5.544
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		3.300
59	Nguyễn Thái Bình			3	0,7	2.310
60	Nguyễn Thành Châu			3		3.300
61	Nguyễn Thanh Đăng	Cách Mạng Tháng 8	Quốc lộ 51	1		9.240
		Ngã 4 Xóm Cát	Cách Mạng Tháng 8	1		9.240
62	Nguyễn Thị Định			3	0,7	2.310

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
63	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	4	0,8	2.640
64	Nguyễn Trãi			2		5.544
65	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)	2		5.544
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	3.881
66	Nguyễn Văn Hường	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	4	0,8	1.584
67	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	3	0,7	2.310
68	Nguyễn Văn Trỗi			3		3.300
69	Phạm Hữu Chí			2		5.544
70	Phạm Ngọc Thạch			3		3.300
71	Phạm Thiệu			4	0,5	990
72	Phạm Văn Bạch			4	0,5	990
73	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng 8	3		3.300
74	Phan Đăng Lưu	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cánh	3		3.300
75	Phân lô Long Kiên					
	H1 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386
	H3 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386
		Nhà thờ Long Kiên	hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386
	H1- Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Thái Văn Lung	4	0,7	1.386
	H3- Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386
76	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh huyện Tân Thành	4	0,5	990
77	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		3.300
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	4.435
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		5.544
		Cầu Sông Dinh	Ngã 3 Hòa Táng	3		3.300
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp Tân Thành	3		3.300
78	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584
79	Tạ Quang Bửu			3	0,7	2.310
80	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vần	3		3.300
81	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	4	0,5	990
82	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng 8	Trần Hưng Đạo	3		3.300
83	Trần Chánh Chiêu			4	0,5	990
84	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3	0,7	2.310
85	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Long Tâm	4		1.980
86	Trần Quang Diệu			3	0,7	2.310
87	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		3.300
88	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	4		1.980
89	Trương Định	Đường 27/4	Xưởng cửa 1/5	4	0,5	990
90	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	ranh Bộ đội Biên phòng	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Thiệu	3	0,5	1.650
		Phạm Thiệu	Trần Chánh Chiêu	4	0,5	990
91	Trương Phúc Phan			3	0,75	2.475
92	Trương Vĩnh Ký			2		5.544

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
93	Trường Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		3.300
94	Tuệ Tĩnh			4	0,5	990
95	Ung Văn Khiêm			4	0,5	990
96	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		1.980
97	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		3.300
		Phạm Hùng	Nguyễn Văn Cừ	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	4		1.980
98	Võ Văn Tần			4	0,5	990

#### NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT

1	Cao Triều Phát			4	0,7	1.386
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4	0,6	1.188
		Nguyễn Trọng Quân	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
3	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4	0,6	1.188
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
4	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
5	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	4	0,7	1.386
6	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
7	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
8	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
9	Đường GN2	Phan Bội Châu	Đường qui hoạch số 4	4	0,6	1.188
		Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4	0,7	1.386
10	Đường GN3	Lê Hữu Trác	Đường qui hoạch số 4	4	0,6	1.188
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Hữu Tiến	4	0,7	1.386
11	Hà Huy Giáp			4	0,7	1.386
12	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
13	Lê Hữu Trác	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4	0,6	1.188
14	Lê Long Vân			4	0,7	1.386
15	Lê Văn Hưu			4	0,7	1.386
16	Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4	0,6	1.188
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
18	Lý Nam Đế	Phạm Phú Thứ	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
19	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
20	Nguyễn Hữu Tiến			4	0,7	1.386
21	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4	0,6	1.188
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4	0,6	1.188
22	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Huân	4	0,6	1.188
23	Nguyễn Văn Nguyễn			4	0,7	1.386
24	Phan Bội Châu	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4	0,6	1.188
25	Thích Thiện Chiếu			4	0,7	1.386
26	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	4	0,6	1.188

#### NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20

1	Đường A1	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		1.980
2	Đường A2, A3, A4, B3			4		1.980
3	Đường B4	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	3	0,7	2.310

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
4	Đường B5	Đường A3	Huỳnh Khương An	4	0,83	1.650
5	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	2.310
6	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Đường A1	3	0,7	2.310
<b>NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:</b>						
1	Bùi Thị Xuân	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4	0,6	1.188
2	Đặng Thai Mai	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	4	0,75	1.485
3	Đường QH TP 1	Đặng Thai Mai	Trần Huy Liệu	4	0,75	1.485
4	Đường QH TP 2	Trần Huy Liệu	hết tuyến	4	0,6	1.188
5	Đường QH TP 3	Trần Huy Liệu	hết tuyến	4	0,6	1.188
6	Ngô Quyền	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	4	0,75	1.485
7	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	4	0,83	1.650
8	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	4	0,83	1.650
9	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Hường	4		1.980
10	Trần Huy Liệu	Thái Văn Lung	Nguyễn Khánh Toàn	4	0,6	1.188
<b>NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2</b>						
1	Đường A1	Trần Phú	Đường B6	4	0,5	990
2	Đường A2	Trần Phú	Phạm Phú Thứ	4	0,5	990
3	Đường A3	Phạm Hùng	Đường B2	4	0,5	990
4	Đường A4	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	4	0,5	990
5	Đường A5	Nguyễn Thái Học	Đường B7	4	0,5	990
6	Đường A6	Nguyễn Thái Học	Đường B7	4	0,5	990
7	Đường B1	Hoàng Hoa Thám	Đường B3	4	0,5	990
8	Đường B2	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
9	Đường B3	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
10	Đường B4	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	4	0,5	990
11	Đường B5	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
12	Đường B6	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	4	0,5	990
13	Đường B7	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
14	Lý Nam Đế			4	0,6	1.188
15	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	4	0,6	1.188
16	Nguyễn Trung Trực	Lý Nam Đế	Võ Trường Toản	4	0,5	990
17	Ông Ích Khiêm	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	4	0,5	990
18	Phạm Phú Thứ	Hoàng Hoa Thám	Đường A5	4	0,5	990
19	Võ Trường Toản	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	4	0,5	990
<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC BỔ SUNG</b>						
1	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980
2	Đường 27/4	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	2	0,7	3.881
3	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	3		3.300
4	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Lê Thành Duy	3		3.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
5	H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640
6	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	hết nhựa	4		1.980
7	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng 8	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	2.310
8	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng 8	hết nhựa	3	0,7	2.310
9	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	2.310
10	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	2.310
11	Hà Huy Tập - P. Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung)	Cách Mạng Tháng 8	hết nhựa	3		3.300
12	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	hết địa phận phường Long Tâm	4	0,6	1.188
13	Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0,7	2.310
14	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
15	Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
16	Mộng Huê Lầu (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
17	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0,6	1.980
18	Phạm Ngọc Thạch (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0,8	2.640
19	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	hết nhựa	3	0,7	2.310
20	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cánh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	1.584

#### B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0,512	960
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Đường vào nhà máy rác	Ngã 3 Hòa Long	1	1,2	2.250

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
3	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Chùa Long Quang	1	0,512	960
		Chùa Long Quang	Đường số 19	1	0,64	1.200
		Đường số 19	Đường số 1	1	0,8	1.500
		Đường số 1	Đường số 10 - ấp Bắc 2	1	0,64	1.200
		Đoạn còn lại		2		768
4	Hương lộ 3	Hương lộ 2	Đường số 10	1	0,64	1.200
		Đường số 10	Tỉnh lộ 52	1	0,8	1.500
		Tỉnh lộ 52	Đường số 12	1	0,512	960
5	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0,64	1.200
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0,512	960
6	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	1		1.875
7	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến Giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	1		1.875
		Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	giáp Châu Pha	1	0,8	1.500
8	Quốc lộ 56	Ngã 3 Hòa Long	Đường số 24	1		1.875
		Đường số 24	Đường số 3	1	0,8	1.500
		Đường số 3	giáp Châu Đức	1	0,64	1.200
9	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 9	1		1.875
		Đường số 9	Hương Lộ 8	1	0,8	1.500
		Hương Lộ 8	Đường số 6	1		1.875
		Đường số 6	Đường số 11	1	0,64	1.200
		Đường số 11	giáp Long Tân	1	0,512	960
10	Trần Phú	Ngã 3 Hòa Long	hết địa phận xã Hòa Long	1		1.875
11	Văn Tiến Dũng (Đường Trục Chính Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	hết đường nhựa	1	0,64	1.200
12	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768
13	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên			3		315

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. *g*





# PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		4.928
3	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760
4	Hoàng Diệu (qui hoạch số 3)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
5	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
6	Hoàng Việt (qui hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
7	Hùng Vương (quy hoạch đường P)	Trường Chinh	đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha	3		1.760
8	Huỳnh Tịnh Của (qui hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
9	Lê Duẩn (qui hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1.760
10	Lê Lợi (qui hoạch số 12)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
11	Lê Quý Đôn (qui hoạch số 2)	Bạch Mai	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
12	Ngô Quyền (qui hoạch số 1)	Bạch Mai	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
13	Nguyễn Chí Thanh (qui hoạch số 13)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
14	Nguyễn Cư Trinh (qui hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
15	Nguyễn Du (qui hoạch E)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760
16	Nguyễn Huệ (Chín Fon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970
17	Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
18	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
19	Nguyễn Trãi (qui hoạch số 11)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
20	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei	2		2.970

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
21	Phạm Hữu Chí (qui hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
22	Phạm Ngọc Thạch (qui hoạch H)			3		1.760
23	Phạm Văn Đồng (qui hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Rãnh Khu TĐC 25ha	3		1.760
24	Phan Bội Châu (qui hoạch số 8)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
25	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến	2		2.970
26	Tôn Đức Thắng (qui hoạch số 15)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
27	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến	3		1.760
28	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Rãnh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2		2.970
29	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Rãnh giới xã Tóc Tiên	3		1.760
30	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ			2		2.970
31	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là hẻm chính của các đường phổ loại 1, 2			3	0,45	792
32	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22 ha)			3	0,45	792

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	trộn tuyến		1	0,8	1.200
2	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0,512	768
3	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	vòng xoay Hắc Dịch	về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	1	0,8	1.200
		vòng xoay Hắc Dịch	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0,64	960
4	Đường Hội Bài – Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Chiều dài 3km	1	0,64	960
		Đoạn còn lại		1	0,512	768
5	Đường Láng Cát – Long Sơn	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	1	0,8	1200
6	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	Quốc lộ 51	Rãnh giới huyện Châu Đức	1	0,8	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
7	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	2		614
8	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Tân Hòa, Tân Hải	ranh TT.Phú Mỹ	200m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	1	2	3.000
		200m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	400m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	1	1,5	2.250
		ranh thị xã Bà Rịa	200m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	1	1,5	2.250
		200m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	300m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	1	1,2	1.800
		Các đoạn còn lại		1		1.500
9	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành		1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
10	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	2		614
11	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	1	0,512	768
12	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới TT. Phú Mỹ	1	0,64	960
13	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	1	0,64	960
14	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	1	1,8	2.700
15	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2	0,8	492
16	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2		614
17	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,64	394
18	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,8	492
19	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,512	315
20	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,64	394
21	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng dưới 4m			2	0,64	394
22	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2	0,8	492
23	Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu)			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. *Đ*



# PHỤ LỤC 04: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Ấu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3		1.200
2	Bình Giã (đường số 3 cũ)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		2.025
3	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	Ấu Cơ	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025
4	Đinh Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		1.200
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		1.200
6	Đường Huyện Đồ (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1)	Quốc lộ 56	lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1)	Quốc lộ 56	lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975
8	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3.360
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.025
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2.025
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Ấu Cơ	đường qui hoạch số 11	1		3.360
		đường qui hoạch số 11	giáp ranh xã Bình Ba	2		2.025
		Ấu Cơ	giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2.025
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		1.200
11	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)	cầu Suối Lúp	cầu Bình Giã	1		3.360
		cầu Suối Lúp	giáp ranh xã Láng Lớn và TT Ngã Giao	3		1.200
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	đường qui hoạch số 11	Lê Hồng Phong	2		2.025
13	Lê Lợi (đường số 16 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360
		Ấu Cơ	Lê Hồng Phong	2		2.025
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Lạc Long Quân	Hùng Vương	2		2.025
15	Ngô Quyền (đường số 14 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360
16	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	Hùng Vương	Ấu Cơ	2		2.025
		Hùng Vương	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025
17	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		1.200
18	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)	Ấu Cơ	Hùng Vương	2		2.025
19	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại			1		3.360
20	Phùng Hưng (đường số 14A cũ)	Lê Lai	Đến cuối đường	3		1.200
21	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)	Ấu Cơ	Đường quy hoạch số 11	2		2.025

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
22	Trần Phú (đường số 5 cũ)	Ấu Cơ	đường quy hoạch số 25	2		2.025
23	Trần Quốc Toàn	Lê Lai	Ngô Quyền	3		1.200

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường số 19, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
2	Đường 21, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
3	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		2	0,8	492
4	Đường 765	sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		2	0,8	492
5	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn	2		614
		cuối rừng Sao	Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	2		614
		Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	cầu Đá Bạc	2		614
		cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	2	0,8	492
6	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	0,8	492
7	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
8	Đường Cây Đa - Liên Sơn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	ấp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	0,8	492
9	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	1	0,64	960
10	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	1	0,64	960
11	Đường Kim Long - Cầu Sắt	sau mét thứ 250 tính từ QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	2	0,8	492
12	Đường Kim Long - Láng Lớn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2		614
		đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	đường Xà Bang - Láng Lớn	2	0,8	492

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
13	Đường Kim Long – Quảng Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	2		614
		đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	0,8	492
14	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	giáp ranh huyện Tân Thành	1		1.500
		Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	giáp ranh huyện Tân Thành	1	0,8	1.200
		cầu Bình Giã	đường 765	1		<del>1.500</del>
		đường 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	1	0,8	1.200
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		1.500
15	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
16	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2	0,8	492
17	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Nghĩa Thành	1	0,64	960
18	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang - Láng Lớn	Đường vào xã Cù Bị	2	0,8	492
19	Đường Quảng Phú – Phước An	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường 765	2	0,8	492
20	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	0,8	492
21	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cuối đường, giáp huyện Tân Thành	2	0,8	492
22	Đường Tân Hoà - Tân Xuân	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đầu ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	0,8	492
23	Đường Thạch Long - Khu 3	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
24	Đường vào ấp Hậu Cẩn	sau mét thứ 250 tính từ QL 56	ấp Hậu Cẩn, xã Quảng Thành	2	0,8	492
25	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Quảng Thành 2	2	0,8	492
26	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Sông Cầu	2	0,8	492
27	Đường vào ấp Tam Long	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Tam Long, xã Kim Long	2	0,8	492
28	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Bàu Sen	2	0,8	492

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Đường vào thác Sông Ray	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	thác Sông Ray (giáp huyện Xuyên Mộc)	2	0,8	492
30	Đường vào thôn Quảng Long	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	0,8	492
31	Đường vào xã Cù Bị	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị	2	0,8	492
32	Đường vào Xóm Tre	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	0,8	492
33	Đường Xà Bang - Láng Lớn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đường Ngãi Giao - Cù Bị	2		614
		đường Ngãi Giao - Cù Bị	cầu Suối Đá	2	0,8	492
		Cầu Suối Đá	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2		614
34	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
35	Quốc lộ 56:	đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	đường vào chợ mới Bình Ba	1		1.500
		đường vào chợ mới Bình Ba	ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao - Xuân Sơn cũ)	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1.500
		ranh Trường Ngô Quyền	đường vào ấp Sông Cầu	1	0,8	1.200
		đường vào ấp Sông Cầu	đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1.500
		đường số 19 xã Nghĩa Thành	giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Cùng (đường Huyện Đỏ)	hết ranh nhà Thờ Kim Long	1		1.500
		Nhà thờ Kim Long (hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu tiếp giáp với QL56)	ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	1	1,35	2.025
		ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn	đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	1		1.500
		đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0,8	1.200
36	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại		2		614
37	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung	sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492



STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
38	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
39	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
40	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,8	492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,64	394
42	Đường Gò Thùng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
43	Đường khu A lô 200 thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
44	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
45	Đường Nghĩa địa Tân Bình thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
46	Đường ông Phóng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
47	Đường Phúc Lãm thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
48	Đường Sơn Thành thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
49	Đường Suối Đá thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
50	Đường Xuân Trường thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
51	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp công Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0,8	492
52	Tuyến Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình (cũ)	giáp ranh huyện Tân Thành	1	0,8	1.200
53	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	Sau mét thứ 200 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn	2		614

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. Đ

# PHỤ LỤC 05: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bạch Mai (Đường đá xô bồ)	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	3		1.200
2	Bình Giã	QL 55	giáp QL 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0,75	1.520
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	cửa hàng Thanh Hoa	2		2.025
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh	thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp Đường bên hông quán Nguyễn	2		2.025
4	Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn)			2	0,75	1.520
5	Đoạn đường từ QL 55 đến đường Bình Giã (sau UBND huyện)			2	0,75	1.520
6	Đoạn giao QL 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi cục thuế huyện)	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520
7	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu			2		2.025
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		2.025
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		3.360
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	giáp Huỳnh Minh Thạnh	khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0,75	1.520
11	Đường Xuyên Phước Cơ:	ngã ba bên xe	giao đường 27/4, có vỉa hè	1	0,75	2.250
		đường 27/4	hết ranh giới TT. Phước Bửu	2		2.025
12	Hoàng Việt (Đường đá xô bồ)	Bình Giã	hết đường đá xô bồ	3		1.200
13	Hùng Vương	Đoạn có vỉa hè		2		2.025
14	Huỳnh Minh Thạnh:	Giáp QL 55	điểm giáp đường 27/4	1		3.360
		Giáp đường 27/4	giáp đường Hùng Vương	2		2.025
		giáp đường Hùng Vương	giáp đường Xuyên Phước Cơ	2	0,75	1.520
		trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	1.520
		Đoạn còn lại (đá xô bồ)		4		750
15	Lê Lợi (Đường đá xô bồ)	QL 55	đường 27/4	3		1.200
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		2.025
17	Nguyễn Huệ (Đường đá xô bồ)	QL 55	đường 27/4	3		1.200
18	Nguyễn Minh Khanh	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
19	Nguyễn Văn Linh	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
20	Phạm Hùng	Xuân Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0,75	1.520
		Huỳnh Minh Thạnh	giáp đường bên hông quán Nguyễn	2	0,75	1.520
21	Phạm Văn Đồng	QL 55	Bình Giả	2		2.025
22	QL55	(đoạn đường 1 chiều TT. Phước Bửu có vỉa hè)		1		3.360
23	Tôn Đức Thắng	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
24	Tôn Thất Tùng	QL 55	Bình Giả	2	0,75	1.520
25	Trần Hưng Đạo	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		2.025
		Đoạn đường còn lại (đá xô bồ)		4		750
27	Trần Văn Trà	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
28	Võ Thị Sáu	QL 55	ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân	2		2.025
29	Đường có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4		750
30	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0,75	1.520
31	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2.025
32	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý			4		750

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	giao QL 55	trụ sở Khu BTTN BC-PB	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0,8	1.200
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0,64	960
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	đầu thửa đất số 28&246 tờ BĐ số 55	hết thửa đất số 57&293 tờ BĐ số 56	1	0,8	1.200
5	Đường Bình Giả thuộc địa phận xã Xuân Mộc			1		1.500
6	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Quốc lộ 55	hết thửa đất số 296 &247 tờ BĐ số 10	1	0,64	960
		thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10	hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15	1	0,512	768
		thửa đất số 476&452 tờ bản đồ số 15	thửa đất 374&390 tờ bản đồ 16	1	0,64	960
		thửa 376&388 tờ BĐ 16	giao với đường nhựa	1	0,512	768
7	Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)					
	a. Đoạn xã Phước Thuận					
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuân Mộc)	giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1,5	2.250
	- Đoạn 2	đường 27/4	hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1,35	2.025

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
7	- Đoạn 3	Các đoạn còn lại		1		1.500
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		1	1,35	2.025
		giáp đoạn có vỉa hè	hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình					
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	đầu thửa đất số 98 và thửa đất số 99, tờ BĐ số 08 (bản đồ đo mới)	hết thửa đất số 150 và thửa số 149, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo mới)	1		1.500
	- Đoạn 2	các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12	hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71	hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57	đường GTNT Tân Lâm - Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
8	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly			1		1.500
9	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)			1		1.500
10	Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)					
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	đầu thửa đất số 5315 & 5318, tờ bản đồ số 7	hết thửa đất số 1161 & 1162, tờ bản đồ số 2	1		1.500
	- Đoạn 2	đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159 & 1160	Cầu 1 - giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100 & 1101 tờ BĐ số 2	1	0,8	1.200
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26	nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 23, tờ BĐ 31	ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 217, tờ BĐ 24	1		1.500
		Tư Thắng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38	trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 13, tờ BĐ 31	1	0,8	1.200
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu:	ngã ba Láng Găng	giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1		1.500
		ngã ba chợ cũ	Bến Lội	1		1.500
11	Đường ven biển:					
	- Đoạn 1	cầu Lộc An	ngã tư Hồ Tràm	1	0,8	1.200
	- Đoạn 2	ngã ba khu du lịch Hồng Phúc	hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0,64	960

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
12	- Đoạn 3	ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu)	1	0,64	960
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ	Đoạn có vỉa hè		1	1,35	2.025
		Đoạn chưa có vỉa hè		1	0,8	1.200
	- Đoạn 5	thửa đất số 2&3 tờ BĐ số 43	cầu Suối Đá 2	1	0,64	960
	- Đoạn 6	cầu Suối Đá 2	giáp Quốc lộ 55	1	0,8	1.200
Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riềng, Bình Châu, Phước Thuận						
a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:						
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	đầu thửa đất số 14&90, tờ BĐ số 03	hết thửa đất số 74&110, tờ BĐ số 03	1	1,35	2.025
	- Đoạn 2	thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03	hết thửa đất số 47, tờ BĐ số 06 – Đầu cầu Dài	1	0,8	1.200
	- Đoạn 3	đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06	hết thửa đất số 150&325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1.500
b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:						
13	- Đoạn 1	ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12	ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1		1.500
		đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	hết thửa đất số 5478 & 5506, tờ BĐ số 7			
	- Đoạn 2	thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10	hết thửa đất số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10	1	0,8	1.200
	- Đoạn QL 55 mới:	giáp ranh TT Phước Bửu	hết thửa đất số 109&1453 tờ BĐ số 12	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	- Các đoạn còn lại (thuộc QL55 cũ)			1	0,64	960
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	thửa đất số 1119& 1275	thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1.500
cầu Sông Hòa		thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba )	1	0,64	960	
các đoạn còn lại			1	0,8	1.200	
d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng						
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1.500
	- Đoạn 2	giáp thửa 276 tờ BĐ 26	giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0,64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0,8	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	cầu Suối Muồng	cầu Suối Đá 1	1		1.500
		ranh giới xã Bung Riềng	cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng)	1	0,64	960
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			1	0,512	768
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)			1		960
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			2	0,8	492
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		614
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý:	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0,64	394
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0,512	315
19	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý			3		252

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. *g*





# PHỤ LỤC 06: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
<b>A</b>	<b>Thị trấn Long Điền</b>					
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1		3.528
2	Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 2 (Miếu Cây Quéo)			3	0,5	630
3	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		1.260
4	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126
5	Đường nội bộ Khu TĐC Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ-từ lô B35	đường QH số 8 (bắt đầu - đến hết lô B1	3	0,5	630
6	Đường Qui hoạch số 2	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
7	Đường Qui hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
8	Đường Qui hoạch số 8	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
9	Đường Qui hoạch số 9	đường Qui hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		1.260
10	Đường qui hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
11	Đường qui hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
12	Đường qui hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
13	Đường Quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
14	Đường Quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		1.260
15	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương			3		1.260
16	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		1.260
17	Hồ Trí Tân			3		1.260
18	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1,25	1.575
19	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1		3.528
20	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260
21	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền			3		1.260
22	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)			1		3.528
23	Phạm Hồng Thái	Bên hông UBND huyện	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260
24	Phạm Hữu Chí			3		1.260
25	Phan Đăng Lưu			3		1.260
26	Quốc lộ 55	vòng xoay Vũng Vắn	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
27	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vắn	giáp ranh xã An Ngãi	2		2.126
28	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
29	Trần Hưng Đạo			3		1.260
30	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)			1		3.528
31	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 9	1		3.528
		Cổng sau chợ mới Long Điền	đường Qui hoạch số 9	1		3.528
		Dương Bạch Mai	hết dãy phố Chợ Mới	1		3.528
32	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1		3.528
		ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126
<b>B</b>	<b>Thị trấn Long Hải</b>					0
1	Đoạn ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô			1		3.528
2	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0,5	630

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
3	Đường quy hoạch số 2	đường TT Long Hải	đường TL44A (GD2)	2		2.126
		đường TL44A (GD2)	cuối tuyến quy hoạch số 2	3		1.260
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường TL44A (GD2)	2		2.126
		Tỉnh lộ 44A GD2	cuối tuyến về hướng núi	3		1.260
5	Đường quy hoạch số 4	đường TT Long Hải	đường TL44A (GD2)	2		2.126
		đường TL44A (GD2)	cuối tuyến quy hoạch số 4	3		1.260
6	Đường TL44A (GD2)	giáp ranh xã Phước Hưng	giáp ranh TT.Phước Hải (huyện Đất Đỏ)	2		2.126
7	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh TT.Phước Hải	1		3.528
8	Đường viên quanh chợ mới Long Hải			1		3.528

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	1		1.500
2	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến công Bà Sáu			1	0,512	768
3	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			1	0,64	960
4	Đường Ngã ba Lò Vôi	giáp ranh TT.Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1,5	2.250
5	Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh		1	0,4	600
6	Đường Quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0,64	960
7	Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Hưng - Phước Tỉnh)			1		1.500
8	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			2		614
9	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc			2	0,8	492
10	Đường từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến cầu Cửa Lấp			1		1.500
11	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	2		614
12	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	1	0,512	768
13	Quốc lộ 55	giáp ranh TT.Long Điền	Cầu Đất Đỏ	1	0,64	960
14	Tỉnh lộ 44A	thuộc xã Phước Hưng		1	1,5	2.250
		thuộc xã An Ngãi		1		1.500
15	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cổng Bà Sáu	1	0,64	960
		Cổng Bà Sáu	giáp xã Long Mỹ	1	0,512	768
16	Đường TL44A - GD2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			1	1,35	2.025
17	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0,8	1.200

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

# PHỤ LỤC 07: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 11/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
A	Thị trấn Đất Đỏ					
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2		1.654
2	Đường từ ngã 3 Công Bà Bến (QL55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị			3	0,9	893
3	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (QL55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (QL55)			3	0,6	593
4	Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thúi			3	0,9	893
5	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hăng (TL52) đến Quán Mai Quế			3	0,9	893
6	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (QL55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,6	593
7	Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3	0,9	893
8	Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (QL55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp TL52)			3	0,9	893
9	Đường từ ngã 3 ông Búa (TL52) đến ngã 4 ông Kiềm			3	0,9	893
10	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (TL52) đến ngã 4 Bà Đồi			3	0,9	893
11	Đường từ ngã 3 trường học Phước Thới (QL55) đến giếng Bà Mụ			3	0,6	593
12	Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (TL52) đến hết nhà thờ			3	0,9	893
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng đến (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3	0,9	893
14	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây			3	0,6	593
15	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi			3	0,6	593
16	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,6	593
17	QL55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0,8	2.205
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		1.654
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Công Dầu (suối Bà Tùng)	2		1.654
18	TL52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		1.654
		ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	ngã 4 Bà Muôn	1	0,8	2.205
		ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	giáp xã Phước Hội	2		1.654
		Cầu Bà Sắn	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình) đến sát chân núi Đất	2	0,8	1.323
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	2	0,6	992
		Tuyến N6	Tuyến N9	2	0,48	794
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,6	992
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,48	794

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,8	1.323
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,6	992
22	Tuyến N1			2	0,8	1.323
23	Tuyến N2, N4, N6			2	0,6	992
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			2	0,48	794
25	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,5	496
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,34	336
<b>B Thị trấn Phước Hải</b>						
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải			2		1.654
2	Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà			3	0,6	593
3	Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Cty Đại Thành			3	0,6	593
4	Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến công 3 khu du lịch Thủy Dương			3	0,9	893
5	Đường EC từ Chợ mới qua UBND thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng			3	0,9	893
6	Đường Long Phù	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3	0,9	893
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía			3	0,6	593
8	Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An			3	0,9	893
9	Đường ven biển:	mũi Kỳ Vân	ngã 3 trường THCS Phước Hải	2	1,11	1.835
		ngã 3 trường THCS Phước Hải	hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1,11	1.835
10	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,5	496
11	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,34	336

#### B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Công Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			1	0,64	720
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ			1	0,64	720
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			1	0,64	720
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)			2		461
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			1	0,64	720
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			1	0,64	720
7	Đường ven biển	ngã 3 quán Hương	cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	0,64	720
		cầu Sa	cầu Sông Ray(xã Lộc An)	1	0,64	720
8	QL55	Cổng Dầu	cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0,64	720

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
9	TL44A	cầu Bà Mía	giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0,64	720
10	TL44B	ngã 3 UBND xã Phước Hội	ngã 3 Bàu Sắn	1	0,64	720
		ngã 3 Bàu Sắn	giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2		461
11	TL52	cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	2		461
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0,64	720
12	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý			2	0,8	369
13	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý			2	0,64	295

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. *g*



# PHỤ LỤC 08: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

## A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

A. NHUNG TUYEN DUONG THUOC DO THI						
STT	TEN DUONG	Doan duong		Loai duong	He so	Don gia dat o vi tri 1 (sau khi da co he so)
		Tu	Den			
1	Duong Ben Dam	nga 3 An Hai	Bai Nhat	2	0,75	1.215
		Doan con lai		2		1.620
2	Duong Co Ong					
	- Doan 1:	cau Suoi Ot Co Ong	sân bay Côn Sơn	2		1.620
	- Doan 2: Các đoạn còn lại của tuyến	50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất				270
		Sau mét thứ 50 của vị trí 1				135
3	Đường nội bộ qui hoạch khu trung tâm			2		1.620
4	Đường Quy hoạch Nhánh 1; Nhánh 2; Nhánh 3 và Nhánh 4			2		1.620
5	Hà Huy Giáp			1		2.250
6	Hồ Thanh Tòng			1		2.250
7	Hồ Văn Mịch			2		1.620
8	Hoàng Phi Yên			2		1.620
9	Hoàng Quốc Việt			1		2.250
10	Huỳnh Thúc Kháng			2		1.620
11	Lê Duẩn			1		2.250
12	Lê Đức Thọ			2		1.620
13	Lê Hồng Phong			1		2.250
14	Lê Văn Việt			2		1.620
15	Lương Thế Trân			1		2.250
16	Ngô Gia Tự			1		2.250
17	Nguyễn An Ninh			1		2.250
18	Nguyễn Đức Thuận			1		2.250
19	Nguyễn Duy Trinh			1		2.250
20	Nguyễn Huệ			1		2.250
21	Nguyễn Thị Minh Khai			1		2.250
22	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1		2.250
		Lò Vôi	Tam Lộ	2		1.620
23	Nguyễn Văn Linh			1		2.250
24	Phạm Hùng			1		2.250
25	Phạm Quốc Sắc			1		2.250
26	Phạm Văn Đồng			1		2.250
27	Phan Chu Trinh			2		1.620
28	Tạ Uyên			2	0,75	1.215
29	Tô Hiệu			1		2.250
30	Tôn Đức Thắng			1		2.250
31	Trần Huy Liệu			1		2.250
32	Trần Phú			1		2.250
33	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2.250
		Đoạn còn lại		2		1.620
34	Vũ Văn Hiếu			1		2.250

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.